

Bản án số: 32/2018/HNGĐ-ST

Ngày: 21/8/2018

V/v: Không công nhận là vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN H.L... - TỈNH THANH HÓA

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

- **Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:** Ông Lê Nam Văn.

- **Các Hội thẩm nhân dân:** Bà Phan Thị H....

Bà Ngô Thị Hoài.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Lê - Thư ký Tòa án nhân dân huyện H.L..., tỉnh Thanh Hóa.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hậu Lộc không tham gia phiên tòa.**

Ngày 21 tháng 8 năm 2018, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện H.L... xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 86/2018/TLST-HNGĐ ngày 14 tháng 5 năm 2018 về việc “Không công nhận là vợ chồng” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 38/2018/QĐXXST-HNGĐ ngày 07 tháng 8 năm 2018 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Ông Trần Nam M... - sinh năm 1967.

Bị đơn: Bà Trịnh Thị L... - sinh năm 1968.

Cùng địa chỉ: Thôn N.P..., xã Đ.L..., huyện H.L..., tỉnh Thanh Hóa.

Tại phiên tòa có mặt ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L....

NỘI DUNG VỤ ÁN

1. Đối với nguyên đơn.

Tại đơn khởi kiện ngày 04 tháng 5 năm 2018 và lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn ông Trần Nam M... trình bày như sau:

Về hôn nhân: Ông và bà Trịnh Thị L... tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 đến nay nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn.

Trong quá trình chung sống giữa ông và bà L... xảy ra nhiều mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống cũng như cách thức cư xử trong cuộc sống nên dẫn đến thường xuyên xảy ra va chạm, cãi vã. Từ tháng 11 năm 2015 đến nay, ông và bà L... sống ly thân, không ai quan tâm đến ai. Nay ông xét thấy tình cảm giữa ông và bà L... không còn, đời sống chung không còn hạnh phúc nên ông đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho ông được ly hôn với bà L... theo quy định của pháp luật.

Về con chung: Ông Trần Nam M... xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Thu H..., sinh ngày 20/11/1989 và Trần Thành N..., sinh ngày 01/4/1992. Hiện tại các cháu đã trưởng thành nên ông M... không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Ông Trần Nam M... xác định giữa ông và bà L... không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Ông Trần Nam M... xác định ông và bà L... không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

2. Đối với bị đơn.

Tại bản tự khai ngày 24/5/2018, lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, bà Trịnh Thị L... trình bày như sau:

Về hôn nhân: Bà và ông Trần Nam M... tự nguyện tìm hiểu và chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không đăng ký kết hôn. Trong quá trình chung sống giữa bà và ông M... thường xuyên xảy ra mâu thuẫn, cãi vã do tính cách vợ chồng không hợp, không hiểu nhau về nhiều khía cạnh nên đến tháng 11 năm 2015 bà và ông M... đã sống ly thân, từ đó không ai quan tâm đến ai. Nay bà L... xét thấy tình cảm giữa bà và ông M... không còn, đời sống chung không còn hạnh phúc nên bà đồng ý ly hôn và đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết cho bà và ông Trần Nam M... được ly hôn.

Về con chung: Bà Trịnh Thị L... xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Thu H..., sinh ngày 20/11/1989 và Trần Thành N..., sinh ngày 01/4/1992. Hiện tại các cháu đã trưởng thành nên bà L... không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản: Bà Trịnh Thị L... xác định giữa bà và ông M... không có tài sản gì chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về công nợ: Bà Trịnh Thị L... xác định giữa bà và ông M... không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, ý kiến của đương sự tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bà Trịnh Thị L... có hộ khẩu thường trú tại xã Đ.L., huyện H.L..., tỉnh Thanh Hóa. Hiện tại bà L... đang sinh sống và làm việc tại xã Đ.L.. nên căn cứ khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng Dân sự, Tòa án nhân dân huyện H.L... thụ L... và giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[2]. Về quan hệ tranh chấp:

Về hôn nhân: Theo lời trình bày của ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L... cũng như các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã thể hiện việc giữa ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L... có thời gian chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1989 nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn. Đến tháng 11 năm 2015, ông M..., bà L... xét thấy tình cảm hai bên không còn và không thể tiếp tục chung sống với nhau được nữa nên đã chính thức ly thân. Theo khoản 1 Điều 14 Luật Hôn nhân gia đình năm 2014 quy định “*Nam nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của pháp luật chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh quyền, nghĩa vụ giữa vợ và chồng*”. Đồng thời tại Khoản 4 Điều 3 - Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp hướng dẫn một số quy định của Luật Hôn nhân gia đình như sau:

“Trường hợp nam, nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn (không phân biệt có vi phạm điều kiện kết hôn hay không) và có yêu cầu hủy việc kết hôn trái pháp luật hoặc yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ L..., giải quyết và áp dụng Điều 9 và Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ. Nếu có yêu cầu Tòa án giải quyết về quyền, nghĩa vụ của cha, mẹ, con; quan hệ tài sản, nghĩa vụ và hợp đồng giữa các bên thì giải quyết theo quy định tại Điều 15 và Điều 16 của Luật hôn nhân và gia đình”.

Việc ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L... chung sống với nhau như vợ chồng nhưng không làm thủ tục đăng ký kết hôn nên không được pháp luật công nhận là vợ chồng. Hội đồng xét xử căn cứ vào khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014, Khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L...

[3]. Về con chung: Ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L... xác định vợ chồng có hai con chung là Trần Thu H..., sinh ngày 20/11/1989 và Trần Thành N..., sinh ngày 01/4/1992. Hiện tại các cháu đã trưởng thành nên ông M..., bà L... không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX miễn xét.

[4]. Về tài sản và công nợ: Ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L... xác định: Hai bên không có tài sản gì chung, không vay nợ ai và cũng không cho ai vay nợ gì nên không yêu cầu Tòa án giải quyết nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Buộc ông Trần Nam M... phải nộp án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng: Khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271, khoản 1 Điều 273 Bộ luật Tố tụng Dân sự;

Điều 9, Khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình;

Khoản 4 Điều 3 Thông tư Liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ tư pháp.

Điều 6, khoản 5 Điều 27 nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn giảm, thu nộp, quản L... và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Về hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L....

Về án phí: Ông Trần Nam M... phải nộp 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào biên lai thu số AA/2018/0002978 ngày 07 tháng 5 năm 2018 tại Chi cục Thi hành án Dân sự huyện H.L.... Ông M... đã nộp đủ.

Về quyền kháng cáo: Án xử công khai sơ thẩm, có mặt ông Trần Nam M... và bà Trịnh Thị L.... Ông M..., bà L... được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Nơi nhận:

- Phòng KTNV-TAND Tỉnh .TH
- VKSND huyện H.L...;
- Các đương sự;
- THADS huyện H.L...;
- Lưu hồ sơ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Lê Nam Văn

